TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0375 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 34. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1529/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**243.835.313**	**187.964.262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**51.265.059**	**32.081.462**
1. Tiền	111		34.738.549	17.920.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.526.510	14.160.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**149.665.679**	**104.577.644**
1. Phải thu khách hàng	131		144.206.052	93.973.521
2. Trả trước cho người bán	132		2.574.994	2.799.064
3. Các khoản phải thu khác	135		3.073.791	8.153.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(189.158)	(348.644)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**37.825.646**	**48.160.479**
1. Hàng tồn kho	141		37.876.329	48.241.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.683)	(81.086)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.078.929**	**3.144.677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.727.898	1.588.108
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.921.331	1.260.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.510	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		428.190	296.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+270)	**200**		**672.412.947**	**701.963.614**
I. Tài sản cố định	**220**		**639.410.618**	**677.194.906**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	626.799.697	668.541.291
- Nguyên giá	*222*		*775.019.329*	*769.577.888*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(148.219.632)*	*(101.036.597)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	6.910.633	7.626.681
- Nguyên giá	*228*		*9.219.716*	*8.932.253*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.309.083)*	*(1.305.572)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5.700.288	1.026.934
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.003.888**	**14.869.483**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	10,11	20.408.700	13.274.595
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.595.188	1.594.888
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.902.891**	**9.779.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.769.073	8.803.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	312.496	178.019
3. Tài sản dài hạn khác	268		821.322	798.417
IV. Lợi thế thương mại	**270**	**15**	**95.550**	**119.437**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**916.248.260**	**889.927.876**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**579.339.080**	**591.211.128**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**273.226.576**	**244.221.330**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	93.180.949	98.406.710
2. Phải trả người bán	312		107.026.814	93.663.120
3. Người mua trả tiền trước	313		720.536	7.799.286
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17,18	12.635.125	8.612.406
5. Phải trả người lao động	315		5.220.711	2.748.519
6. Chi phí phải trả	316	19	36.914.547	26.463.251
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	7.195.641	1.185.276
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	6.515.081	3.071.172
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.817.172	2.271.590
II. Nợ dài hạn	**330**		**306.112.504**	**346.989.798**
1. Phải trả dài hạn khác	333	11	55.288.042	57.065.700
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	233.719.203	280.948.422
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.208.023	1.812.411
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		259.420	182.724
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	23	15.637.816	6.980.541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**335.708.492**	**297.779.780**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**335.708.492**	**297.779.780**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(810.486)	(2.342.963)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.256.897)	(1.746.136)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.963.748	22.729.918
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.749.931	11.230.241
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		104.690.766	73.537.290
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	**25**	**1.200.688**	**936.968**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	**600**		**916.248.260**	**889.927.876**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam ("VND")	374.432.274.129	404.051.323.354
Đồng Euro ("EUR")	6.114	18.765
Bảng Anh ("GBP")	-	3
Dinars Algeria ("DZD")	63.593.207	50.384.373
Đô la Singapore ("SGD")	13.289	30.058

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		572.760.520	449.550.304
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	572.760.520	449.550.304
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	443.953.132	349.133.796
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.807.388	100.416.508
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.603.270	7.439.932
6. Chi phí tài chính	22	29	20.186.210	21.809.099
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.491.853*	*13.049.749*
7. Chi phí bán hàng	24		1.840.477	1.533.227
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.098.454	27.201.347
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		73.285.517	57.312.767
10. Thu nhập khác	31		8.359.333	4.492.509
11. Chi phí khác	32		3.070.607	5.327.622
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		5.288.726	(835.113)
13. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	10	2.918.208	3.525.465
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		81.492.451	60.003.119
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	30	12.128.042	7.376.377
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	14	(134.477)	276.043
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	**70**		**69.498.886**	**52.350.699**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		*25*	*398.934*	*271.700*
- Lợi ích của các bên BCC		*11*	*5.637.817*	-
- Cổ đông của Tổng Công ty			*63.462.135*	*52.078.999*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**31**	**0,30**	**0,25**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**81.492.451**	**60.003.119**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.096.789	34.653.473
Các khoản dự phòng	03	2.649.632	2.976.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(108.173)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.172.806)	(5.871.860)
Chi phí lãi vay	06	14.491.853	13.049.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**143.449.746**	**104.810.671**
Biến động các khoản phải thu	09	(44.919.150)	(2.644.764)
Biến động hàng tồn kho	10	10.365.236	(30.044.289)
Biến động các khoản phải trả	11	53. 260.659	69.923.271
Biến động chi phí trả trước	12	(2.105.511)	804.582
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.460.448)	(14.244.213)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.664.968)	(8.932.693)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.757.661)	(5.367.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**129.167.903**	**114.305.035**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(39.026.971)	(132.012.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	15.276	378.190
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(7.896.158)	(5.960.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	999.600	1.656.412
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.563.605	4.495.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42.344.648)**	**(131.441.815)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(72.540)	(377.892)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.373.402	114.524.880
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.893.946)	(90.052.327)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(15.069.507)	(20.323.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(67.662.591)**	**3.770.718**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**19.160.664**	**(13.366.062)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**32.081.462**	**45.138.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	22.933	308.639
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**51.265.059**	**32.081.462**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 2.869.950 đô la Mỹ (năm 2011: 22.078.546 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 22.078.546 đô la Mỹ (2011: 24.409.881 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.918.208 đô la Mỹ (2011: 3.601.716 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 2.224.202 đô la Mỹ (2011: 2.497.210 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 65.730 đô la Mỹ (2011: 76.251 đô la Mỹ) là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm đã bao gồm 76.251 đô la Mỹ (2011: 88.179 đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong năm nay.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 253.857 đô la Mỹ (2011: 147.391 đô la Mỹ) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm đã bao gồm 7.857 đô la Mỹ là số cổ tức của năm trước đã trả trong năm nay.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và sáu công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 5 ngày 03 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, sau đây gọi tắt là "PVD Tech"). PVD Tech được chuyển đổi hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và

chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD DeepWater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD DeepWater đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD DeepWater được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm ("PV Drilling V"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ - PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu đô la Mỹ, trong đó Công ty Mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD - Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Công ty Mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD - PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của PVD-PTI là 4 triệu đô la Mỹ, trong đó PVD Logging nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 3,5 triệu đô la Mỹ, trong đó PVD Tech nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries (sau đây gọi tắt là "PVD - OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011 với vốn điều lệ là 105 tỷ đồng (tương

đương 5 triệu đô la Mỹ). PVD Tech hiện đang nắm giữ 51% vốn điều lệ của PVD - OSI. Hoạt động kinh doanh chính của PVD - OSI là sản xuất, chế tạo, ren, tiện các loại đầu nối ống và cấu kiện phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và sửa đổi ngày 28 tháng 5 năm 2012 với vốn điều lệ là 77.297.205.000 đồng (tương đương 3.707.300 đô la Mỹ), PVD Tech hiện đang nắm giữ 51% vốn điều lệ của Vietubes. Hoạt động kinh doanh chính của Vietubes là gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại, sản xuất các loại phụ kiện cơ khí phục vụ cho ngành khoan thăm dò, khai thác dầu khí và cơ khí hàng hải, ren, gia công, sửa chữa, phục hồi các loại ống chống, cần khoan, ống khai thác, ống dẫn và các phụ kiện ngành công nghiệp Dầu khí.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty liên doanh được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh. Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	2012 (Số năm)	2011 (Số năm)
Phần mềm máy tính	5	5
Tài sản vô hình khác	10	20

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước từ 20 năm thành 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012. Việc điều chỉnh thời gian khấu hao làm chi phí khấu hao của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng 199.729 đô la Mỹ và khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty đã giảm một khoản tương ứng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ngoài ra, bao gồm trong khoản trả trước dài hạn là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của các giàn khoan, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được kết chuyển và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ ngày đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và

việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền mặt	126.800	141.581
Tiền gửi ngân hàng	34.611.749	17.779.121
Các khoản tương đương tiền	16.526.510	14.160.760
	51.265.059	**32.081.462**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Hàng mua đang đi đường	287.630	4.465.089
Nguyên liệu, vật liệu	23.890.947	15.780.321
Công cụ, dụng cụ	30.779	44.737
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	648.469	7.108.296
Hàng hoá	10.820.746	19.564.806
Hàng gửi đi bán	2.197.758	1.278.316
	37.876.329	**48.241.565**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.683)	(81.086)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**37.825.646**	**48.160.479**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	14.939.381	748.725.879	2.833.341	3.021.136	58.151	769.577.888
Tăng trong năm	94.181	12.686.493	404.191	503.881	-	13.688.746
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205.907	915.706	46.240	-	-	1.167.853
Phân loại lại	(17.668)	(28.720)	46.388	-	-	-
Thanh lý	-	(97.998)	(138.366)	(114.762)	-	(351.126)
Giảm khác	-	(7.698.937)	-	-	-	(7.698.937)
Chênh lệch tỷ giá	(72.570)	(1.289.829)	(2.204)	(492)	-	(1.365.095)
Tại ngày 31/12/2012	15.149.231	753.212.594	3.189.590	3.409.763	58.151	775.019.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	2.642.971	95.063.078	1.405.444	1.917.840	7.264	101.036.597
Khấu hao trong năm	854.088	46.141.842	727.817	355.781	12.950	48.092.478
Phân loại lại	(637)	(444)	1.081	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	(89.901)	(129.718)	(65.834)	-	(285.453)
Chênh lệch tỷ giá	(59.582)	(562.224)	(1.693)	(491)	-	(623.990)
Tại ngày 31/12/2012	3.436.840	140.552.351	2.002.931	2.207.296	20.214	148.219.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	11.712.391	612.660.243	1.186.659	1.202.467	37.937	626.799.697
Tại ngày 31/12/2011	12.296.410	653.662.801	1.427.897	1.103.296	50.887	668.541.291

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng đồng Việt Nam và dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 344.679.568 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 367.028.831 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị 6.398.517 đô la Mỹ (2011: 4.508.162 đô la Mỹ).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	6.121.918	1.207.559	1.602.776	8.932.253
Tăng trong năm	-	33.914	-	33.914
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	254.508	-	254.508
Chênh lệch tỷ giá	-	(959)	-	(959)
Tại ngày 31/12/2012	6.121.918	1.495.022	1.602.776	9.219.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	89.535	745.535	470.502	1.305.572
Khấu hao trong năm	400.935	323.614	279.762	1.004.311
Chênh lệch tỷ giá	-	(800)	-	(800)
Tại ngày 31/12/2012	490.470	1.068.349	750.264	2.309.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	**5.631.448**	**426.673**	**852.512**	**6.910.633**
Tại ngày 31/12/2011	**6.032.383**	**462.024**	**1.132.274**	**7.626.681**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo hạng mục:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458.176	712.683
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Mua thiết bị khoan	4.542.297	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	434.298	48.734
	5.700.288	**1.026.934**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp 31/12/2012 USD	Vốn đã góp 31/12/2011 USD
BJ - PVD	5.000.000	49	2.399.255	2.399.255
PVD - PTI	4.000.000	51	2.040.000	1.908.398
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.702.734
PVD - Baker Hughes	20.000.000	51	4.000.000	4.000.000
Vietubes	3.707.300	51	4.346.558	-
PVD - OSI	5.000.000	51	2.550.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
BJ-PVD	4.455.012	3.591.559
PVD-PTI	2.391.766	3.188.796
PVD Tubulars	2.450.939	2.494.240
PVD-Baker Hughes	4.000.000	4.000.000
Vietubes	4.788.688	-
PVD - OSI	2.322.295	-
	20.408.700	**13.274.595**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 USD	Góp vốn trong năm USD	Lợi nhuận giai đoạn trước đầu tư	Lợi nhuận được chia USD	Lợi nhuận đã công bố USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày 31/12/2012 USD
BJ - PVD	3.591.559	-	-	1.937.339	(1.100.825)	26.939	4.455.012
PVD - PTI	3.188.796	-	-	258.805	(1.123.377)	67.542	2.391.766
PVD Tubulars	2.494.240	-	-	507.639	(633.206)	82.266	2.450.939
PVD Baker Hughes	4.000.000	-	-	-	-	-	4.000.000
Vietubes	-	5.346.158	(999.600)	442.130	-	-	4.788.688
PVD - OSI	-	2.550.000	-	(227.705)	-	-	2.322.295
	13.274.595	7.896.158	(999.600)	2.918.208	(2.857.408)	176.747	20.408.700

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa góp đủ vốn vào PVD - Baker Hughes và báo cáo tài chính của PVD – Baker Hughes vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng thành viên của liên doanh, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2012, PVD Tech đã đầu tư vào Vietubes và sở hữu 51% vốn ở công ty này. Chi tiết khoản đầu tư vào Vietubes trong năm 2012 như sau:

	USD
Khoản vốn góp vào liên doanh	5.346.158
Lợi nhuận được chia của giai đoạn trước đầu tư	(999.600)
Gía trị thuần của khoản đầu tư	**4.346.558**
Trong đó: *Phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại liên doanh*	*3.114.261*
Lợi thế thương mại	*1.232.441*
Lợi nhuận được chia	**442.130**
Trong đó: *Lợi nhuận được chia trong năm*	*534.563*
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	*(92.433)*
Giá trị khoản đầu tư tại ngày tại ngày 31/12/2012	**4.788.688**

11. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm ("giàn khoan TAD hay giàn khoan PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	31/12/2012 %	31/12/2011 %
Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23,00	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62,43	62,00
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	9,71	10,00
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	4,86	5,00

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tổng tài sản	226.922.051	213.129.922
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan PV Drilling V	*197.898.183*	*197.657.106*

Số vốn thực góp của các đối tác trong BCC ghi nhận Phải trả dài hạn khác:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
- PVN	45.471.865	46.574.834
- MB	6.396.641	6.915.000
- OCB	3.301.170	3.457.500
- Khác	118.366	118.366
	55.288.042	**57.065.700**

	2012 USD	2011 USD
Doanh thu	65.380.996	7.414.097
Giá vốn	37.843.760	5.844.896
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	9.362.855	2.064.479
Chi phí tài chính	7.910.691	959.173
Doanh thu tài chính	135.423	-
Doanh thu khác	3.834.007	-
Lợi nhuận/ (lỗ) thuần	14.233.120	(1.454.451)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	773.048	-
Lợi nhuận/ (lỗ) phân phối cho liên doanh	15.006.168	(1.454.451)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	8.595.303	(901.760)
Các bên BCC:	5.637.817	(552.691)
Petro Việt Nam	*3.451.419*	*(334.524)*
MB	*1.457.099*	*(145.445)*
OCB	*729.299*	*(72.722)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và chưa phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ góp vốn.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	480.423	528.206
Chênh lệch tỷ giá	-	(48.083)
	1.595.188	**1.594.888**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	2.791.885	4.248.521
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	595.718	1.885.904
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	18.261
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	180.911	77.098
Chi phí duy tu, bảo dưỡng giàn	4.475.044	-
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling V	1.320.688	2.148.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	404.827	424.773
	9.769.073	**8.803.352**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2011	349.775	131.625	481.400
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(105.463)	(170.580)	(276.043)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(18.104)	(9.234)	(27.338)
Tại ngày 31/12/2011	226.208	(48.189)	178.019
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	5.722	128.755	134.477
Tại ngày 31/12/2012	**231.930**	**80.566**	**312.496**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012				31/12/2011			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000	10.324.805	10.324.805	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066
PVD DeepWater	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846
				27.494.876				22.743.896

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035123077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2012 vốn điều lệ đăng ký của PVD Well là 80.000.000.000 đồng (31/12/2011: 50.000.000.000 đồng). Đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Mẹ chưa thực hiện góp thêm vốn vào PVD Well. Số vốn tăng thêm đã được Công ty Mẹ góp đủ vào ngày 06 tháng 02 năm 2013.

Trong năm, Công ty Mẹ đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 4.750.980 đô la Mỹ tương đương với 100.000.000.000 đồng và thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ trong PVD Tech là 97%, PVD Well là 1% và PVD Offshore là 2%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 238.874 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại USD
Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 01/01/2012 và 31/12/2012	238.874
GIÁ TRỊ PHÂN BỔ LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	119.437
Phân bổ trong năm	23.887
Tại ngày 31/12/2012	143.324
GIÁ TRỊ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2012	**95.550**
Tại ngày 31/12/2011	**119.437**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Vay ngắn hạn	19.347.025	25.433.582
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	73.833.924	72.973.128
	93.180.949	**98.406.710**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngân hàng HSBC Việt Nam	8.264.088	-
Ngân hàng Vietcombank	11.082.937	9.433.582
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	1.000.000
Ngân hàng DBS	-	7.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	8.000.000
	19.347.025	**25.433.582**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng HSBC Việt Nam là khoản vay tín chấp bằng đồng đô la Mỹ tương đương với hạn mức tín dụng là 10.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ tương đương với hạn mức 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Thuế giá trị gia tăng	5.518.882	2.871.240
Thuế nhập khẩu	177.030	2.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.489.249	2.026.175
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.898	2.019.166
Thuế nhà thầu	-	489.167
Các loại thuế khác	2.252.066	1.203.798
	12.635.125	**8.612.406**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2012 USD	Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	31/12/2012 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.871.240	38.524.775	35.877.133	5.518.882
Thuế xuất nhập khẩu	2.860	578.225	404.055	177.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.026.175	12.128.042	10.664.968	3.489.249
Thuế thu nhập cá nhân	2.019.166	22.215.404	23.036.672	1.197.898
Thuế môn bài	-	1.102	1.102	-
Các loại thuế khác	1.692.965	13.959.319	13.400.218	2.252.066
	8.612.406	**87.406.867**	**83.384.148**	**12.635.125**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	21.281.883	10.582.501
Trích trước chi phí lãi vay	4.633.207	3.609.082
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả	-	172.448
Trích trước phí quản lý Petro Việt Nam	694.658	-
Các khoản khác	10.304.799	12.099.220
	36.914.547	**26.463.251**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Cổ tức phải trả	253.857	147.391
Phải trả các bên BCC	6.311.217	-
Các khoản phải trả khác	630.567	1.037.885
	7.195.641	**1.185.276**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng đã trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt theo quyết định của Tổng Công ty.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay dài hạn	307.553.127	353.921.550
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(73.833.924)	(72.973.128)
	233.719.203	**280.948.422**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Vietcombank	38.424.742	36.188.952
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	1.394.925	4.184.775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	128.388.277	151.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	51.750.000	74.750.000
MB và Vietinbank	53.993.454	57.593.018
MB và OCB	19.201.729	11.816.528
SCB	14.400.000	18.000.000
	307.553.127	**353.921.550**

Chi tiết hợp đồng vay theo nguyên tệ

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 31/12/2012	Đơn vị tiền tệ
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	20.496.204	Đô la Mỹ
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	1.394.925	Đô la Mỹ
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	110.788.277	Đô la Mỹ
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	17.600.000	Đô la Mỹ
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	51.750.000	Đô la Mỹ
MB và Vietinbank	Giàn PVDrilling V	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	53.993.454	Đô la Mỹ
SCB	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	14.400.000	Đô la Mỹ
MB và OCB	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	19.201.729	Đô la Mỹ
Vietcombank	Giàn PVDrilling V	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	15.844.729	Đô la Mỹ
Vietcombank	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 5 năm + 2%	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	4.617.350.298	Đồng Việt Nam
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	8.914.109.837	Đồng Việt Nam
Vietcombank	Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	1.456.916	Đô la Mỹ

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	73.833.924	72.973.128
Trong năm thứ hai	72.650.120	71.566.372
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	108.225.935	142.196.827
Sau năm năm	52.843.148	67.185.223
	307.553.127	**353.921.550**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(73.833.924)	(72.973.128)
Số phải trả sau 12 tháng	**233.719.203**	**280.948.422**

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2012 USD	2011 USD
Tại ngày 01 tháng 01	6.980.541	3.872.215
Số trích lập trong năm	8.676.976	3.247.744
Số quỹ đã sử dụng	(19.701)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(139.418)
Tại ngày 31 tháng 12	**15.637.816**	**6.980.541**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348.480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2011	117.333.602	77.037.828	(1.965.071)	427.503	17.374.910	8.566.920	57.313.295	276.088.987
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(20.471.334)	(20.471.334)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(377.892)	-	-	-	-	(377.892)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.173.639)	-	-	-	(2.173.639)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	52.078.999	52.078.999
Phân phối quỹ	-	-	-	-	5.355.008	2.663.321	(15.383.670)	(7.365.341)
Tại ngày 31/12/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(2.342.963)**	**(1.746.136)**	**22.729.918**	**11.230.241**	**73.537.290**	**297.779.780**
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(15.095.533)	(15.095.533)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(72.540)	-	-	-	-	(72.540)
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	-	1.605.017	-	-	-	-	1.605.017
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(3.510.761)	-	-	-	(3.510.761)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	69.498.886	69.498.886
Phân phối quỹ	-	-	-	-	6.233.830	2.519.690	(17.461.802)	(8.708.282)
Phân phối cho Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(398.934)	(398.934)
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	(5.389.141)	(5.389.141)
Tại ngày 31/12/2012	**117.333.602**	**77.037.828**	**(810.486)**	**(5.256.897)**	**28.963.748**	**13.749.931**	**104.690.766**	**335.708.492**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối

với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 cho cổ đông bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ, với số tiền là 15.095.533 đô la Mỹ tương đương 315.239.602.500 đồng.

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ khen thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 1.605.017 đô la Mỹ tương đương 30.512.410.588 đồng.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng số USD
Tại ngày 1/1/2011	1.033.594	(755.659)	149.568	427.503
Phát sinh trong năm	(48.094)	(2.009.442)	(116.103)	(2.173.639)
Tại 31/12/2011	**985.500**	**(2.765.101)**	**33.465**	**(1.746.136)**
Phát sinh trong năm	(941.424)	(2.535.872)	(33.465)	(3.510.761)
Tại 31/12/2012	**44.076**	**(5.300.973)**	**-**	**(5.256.897)**

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND	Tương đương USD
Vốn điều lệ của công ty con (PVD Training)	28.958.670.000	1.606.508
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000	831.970
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000	774.538
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48,21%**	**48,21%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011 như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tổng tài sản	4.212.630	2.566.757
Tổng nợ phải trả	(1.720.753)	(626.122)
Tài sản thuần	**2.491.877**	**1.940.635**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	1.606.508	1.606.508
Thặng dư vốn cổ phần	16.506	16.506
Các quỹ khác	5.521	(118.516)
Lợi nhuận chưa phân phối	863.342	436.137

Lợi ích của cổ đông thiểu số	**1.200.688**	**936.968**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	775.144	775.144
Thặng dư vốn cổ phần	6.643	6.643
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(126.956)	(126.956)
Các quỹ khác	129.078	69.029
Lợi nhuận chưa phân phối	416.779	213.108

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	2012 USD	2011 USD
Lợi nhuận trong năm	827.448	563.547
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	398.934	271.700

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	760.225.455	68.490.612	738.285.730	(650.753.393)	916.248.404
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					916.248.404
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	748.571.714	56.679.069	395.099.840	(621.011.543)	579.339.080
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					579.339.080

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	332.670.818	71.697.888	221.509.791	(53.117.977)	572.760.520
Giá vốn hàng bán	248.776.447	68.848.288	167.368.955	(41.040.558)	443.953.132
Lợi nhuận gộp	83.894.371	2.849.600	54.140.836	(12.077.419)	128.807.388
Doanh thu hoạt động tài chính	679.694	813.444	17.938.963	(16.828.831)	2.603.270
Chi phí tài chính	16.422.512	384.847	3.533.088	(154.237)	20.186.210
Chi phí bán hàng	814.777	34.034	1.046.301	(54.635)	1.840.477
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.424.565	2.231.927	27.440.859	(11.998.897)	36.098.454
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.912.211	1.012.236	40.059.551	(16.698.481)	73.285.517
Thu nhập khác	6.542.632	109.555	1.707.146	-	8.359.333
Chi phí khác	2.373.883	54.707	642.017	-	3.070.607
Lợi nhuận khác	4.168.749	54.848	1.065.129	-	5.288.726
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-				2.918.208
Lợi nhuận kế toán trước thuế	53.080.960	1.067.084	41.124.680	(16.698.481)	81.492.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành					12.128.042
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(134.477)
					69.498.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	725.071.976	62.271.049	763.615.985	(661.031.134)	889.927.876
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					**889.927.876**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	720.371.863	56.055.224	453.691.261	(638.907.220)	591.211.128
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**591.211.128**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	250.594.664	64.205.799	160.147.311	(25.397.470)	449.550.304
Giá vốn hàng bán	188.497.296	58.158.667	121.528.740	(19.050.907)	349.133.796
Lợi nhuận gộp	62.097.368	6.047.132	38.618.571	(6.346.563)	100.416.508
Doanh thu hoạt động tài chính	598.248	1.099.323	26.463.905	(20.721.544)	7.439.932
Chi phí tài chính	14.205.358	1.391.733	6.212.008	-	21.809.099
Chi phí bán hàng	-	93.419	1.439.808	-	1.533.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.948.611	2.382.988	21.192.424	(6.322.676)	27.201.347
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.541.647	3.278.315	36.238.236	(20.745.431)	57.312.767
Thu nhập khác	511.481	486.680	3.494.348	-	4.492.509
Chi phí khác	2.378.420	228.805	2.720.397	-	5.327.622
Lỗ khác	(1.866.939)	257.875	773.951	-	(835.113)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	-	-	-	3.525.465
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.674.708	3.536.190	37.012.187	(20.745.431)	60.003.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành					7.376.377
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					276.043
Lợi nhuận sau thuế					**52.350.699**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 USD	2011 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.268.936	35.763.009
Chi phí nhân công	133.372.098	97.962.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.096.789	32.744.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.953.275	161.675.713
Chi phí khác	15.339.050	17.391.869
Giá vốn thương mại	68.861.915	32.330.390
	481.892.063	**377.868.370**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 USD	2011 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.882	2.074.633
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.273.380	5.268.357
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.008	96.942
	2.603.270	**7.439.932**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 USD	2011 USD
Chi phí lãi vay	14.491.853	13.049.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.239	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.899.185	7.858.552
Chi phí tài chính khác	1.709.933	900.798
	20.186.210	**21.809.099**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012 USD	2011 USD
Lợi nhuận trước thuế	81.492.451	60.003.119
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(16.676.344)	(21.606.587)
Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	234.742	(55.556)
Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(163.003)	(365.430)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.281.825	2.279.463
Thu nhập chịu thuế	**69.169.671**	**40.255.009**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.844.886	7.348.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	283.156	27.716
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.128.042**	**7.376.377**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành (25%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được giảm 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được giảm 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD DeepWater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4

năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2012 USD	2011 USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Tổng Công ty	63.462.135	52.078.999
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.462.135	52.078.999
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	210.152.326	209.700.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**0,30**	**0,25**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay	326.900.152	379.355.132
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	51.265.059	32.081.462
Nợ thuần	275.635.093	347.273.670
Vốn chủ sở hữu	335.708.492	297.779.780
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,82	1,17

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.265.059	32.081.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.090.685	101.778.580
Các khoản đầu tư khác	1.595.188	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.249.512	1.094.925
Tổng cộng	**201.200.444**	**136.549.855**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay và nợ	326.900.152	379.355.132
Phải trả người bán và phải trả khác	114.222.455	94.848.397
Chi phí phải trả	36.914.547	26.463.251
Tổng cộng	**478.037.154**	**500.666.780**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
USD (các công ty con)	228.526.755	267.075.739	75.493.473	37.768.965
VND (Công ty Mẹ)	18.804.873	39.701.198	47.659.586	70.828.841
DZD	1.135.730	849.981	1.677.042	1.434.331
SGD	492.460	263.465	15.703	24.114
EUR	268.474	68.119	187.302	23.077
Norwegian krone (NOK)	36.910	38.107	-	-
Bạt Thái (THB)	14.127	5.152	-	-
GBP	29.033	3.176	-	4
JPY	-	19.074	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty Mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Việt Nam đồng so với đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	USD
Tăng/giảm lợi nhuận ở Công ty Mẹ	577.094
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	3.060.666
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	**2.483.572**

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng 922.659 đô la Mỹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

31/12/2012	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.265.059	-	-	51.265.059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.090.685	-	-	147.090.685
Các khoản đầu tư khác	-	480.423	1.114.765	1.595.188
Các khoản ký quỹ, ký cược	428.190	821.322	-	1.249.512
Tổng cộng	**198.783.934**	**1.301.745**	**1.114.765**	**201.200.444**
Các khoản vay và nợ	93.180.949	180.876.055	52.843.148	326.900.152
Phải trả người bán và phải trả khác	114.222.455	-	-	114.222.455
Chi phí phải trả	36.914.547	-	-	36.914.547
Tổng cộng	**244.317.951**	**180.876.055**	**52.843.148**	**478.037.154**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(45.534.017)**	**(179.574.310)**	**(51.728.383)**	**(276.836.710)**

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.081.462	-	-	32.081.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.778.580	-	-	101.778.580
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	296.508	798.417	-	1.094.925
Tổng cộng	**134.156.550**	**1.278.540**	**1.114.765**	**136.549.855**
Các khoản vay và nợ	98.406.710	213.763.199	67.185.223	379.355.132
Phải trả người bán và phải trả khác	94.848.397	-	-	94.848.397
Chi phí phải trả	26.463.251	-	-	26.463.251
Tổng cộng	**219.718.358**	**213.763.199**	**67.185.223**	**500.666.780**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(85.561.808)**	**(212.484.659)**	**(66.070.458)**	**(364.116.925)**

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 USD	2011 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.650.013	1.245.876

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	1.825.595	971.120
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.751.107	2.412.110
Sau năm năm	1.600.194	2.069.122
	7.176.896	**5.452.352**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Thời gian thuê được thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 38 năm.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Ngày 06 tháng 02 năm 2013, Tổng Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Falcon Energy Group Limited nhằm thành lập Công ty Liên doanh PVDrilling Overseas tại Singapore để cùng đầu tư một giàn khoan tự nâng thế hệ mới. Vốn điều lệ của Liên doanh tại thời điểm thành lập là 1.000 đô la Mỹ và có thể tăng lên tối đa là 70.000.000 đô la Mỹ. Tổng Công ty cam kết góp 50% vốn điều lệ của Liên doanh.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2012 USD	2011 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	138.462.680	10.433.352
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	220.778.642	192.892.198
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	15.353.855	10.948.117
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	6.005.040	6.954.076
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	89.165	143.389
Hoàn trả trong năm	2.789.850	3.111.291

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 USD	2011 USD
Lương	305.014	324.019
Tiền thưởng	286.721	173.823
Các khoản phúc lợi khác	11.914	11.128
	603.649	**508.970**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	4.198.410	684.112
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	52.167.937	31.917.995
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	3.640.311	51.035.135
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	2.441.602	2.909.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay phải trả		
PVFC	1.394.925	4.184.775
Lãi vay phải trả		
PVFC	4.427	13.956
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	45.484.848	147.391

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2013.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phượng**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 20 tháng 3 năm 2013			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 34

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0374/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013, từ trang 2 đến trang 34. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính hợp nhất đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm tra Báo cáo tài chính quy đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 – Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước và chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra về các nội dung kiểm tra như đã đề cập tại các mục a, b, c nêu trên.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1529/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**5.078.601.899.164**	**3.914.919.645.004**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.067.748.648.852**	**668.192.690.536**
1. Tiền	111		723.534.498.572	373.252.381.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.214.150.280	294.940.309.280
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.117.236.762.212**	**2.178.143.165.300**
1. Phải thu khách hàng	131		3.003.523.651.056	1.957.280.495.388
2. Trả trước cho người bán	132		53.631.975.032	58.298.904.992
3. Các khoản phải thu khác	135		64.020.918.948	169.825.322.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.939.782.824)	(7.261.557.232)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**787.832.554.888**	**1.003.086.456.612**
1. Hàng tồn kho	141		788.888.180.412	1.004.775.315.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.055.625.524)	(1.688.859.208)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**105.783.933.212**	**65.497.332.556**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.816.659.544	33.077.113.424
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.017.482.068	26.244.550.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31.450.280	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.918.341.320	6.175.668.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+270)	**200**		**14.005.016.860.116**	**14.620.498.152.392**
I. Tài sản cố định	**220**		**13.317.644.351.704**	**14.104.615.502.168**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	13.054.984.089.116	13.924.378.008.948
- Nguyên giá	*222*		*16.142.102.584.412*	*16.028.768.251.264*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.087.118.495.296)*	*(2.104.390.242.316)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	143.934.664.124	158.848.511.868
- Nguyên giá	*228*		*192.028.244.848*	*186.040.965.484*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(48.093.580.724)*	*(27.192.453.616)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	118.725.598.464	21.388.981.352
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**458.296.979.264**	**309.701.591.924**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	10,11	425.072.403.600	276.483.264.660
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	33.224.575.664	33.218.327.264
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**227.085.413.748**	**203.693.424.464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	203.470.252.444	183.356.215.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	6.508.666.688	3.707.779.732
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.106.494.616	16.629.429.276
IV. Lợi thế thương mại	**270**	**15**	**1.990.115.400**	**2.487.633.836**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**19.083.618.759.280**	**18.535.417.797.396**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**12.066.474.358.240**	**12.313.745.373.984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.690.763.124.928**	**5.086.641.861.240**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.940.772.805.772	2.049.614.955.880
2. Phải trả người bán	312		2.229.154.481.992	1.950.815.463.360
3. Người mua trả tiền trước	313		15.007.323.808	162.443.528.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17,18	263.164.383.500	179.379.192.168
5. Phải trả người lao động	315		108.736.968.708	57.246.153.732
6. Chi phí phải trả	316	19	768.856.184.916	551.176.591.828
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	149.870.810.748	24.686.928.528
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	135.696.107.068	63.966.370.416
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		79.504.058.416	47.312.676.520
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.375.711.233.312**	**7.227.103.512.744**
1. Phải trả dài hạn khác	333	11	1.151.539.338.776	1.188.564.399.600
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	4.867.903.560.084	5.851.593.733.416
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		25.160.703.044	37.748.896.308
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.403.199.760	3.805.775.472
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	23	325.704.431.648	145.390.707.948
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**6.992.136.471.376**	**6.202.157.253.908**
I. Vốn cổ đông	**410**	**24**	**6.992.136.471.376**	**6.202.157.253.908**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(15.407.860.950)	(44.395.487.786)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		673.496.144.515	742.857.627.650
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		554.469.675.707	424.631.464.467
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		262.334.956.772	209.854.853.452
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.030.031.173.478	1.381.996.414.271
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	**25**	**25.007.929.664**	**19.515.169.504**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	**600**		**19.083.618.759.280**	**18.535.417.797.396**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	6.114	18.765
Bảng Anh ("GBP")	-	3
Dinars ("DZD")	63.593.207	50.384.373
Singapore ("SGD")	13.289	30.058

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.929.456.110.560	9.210.836.178.656
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	11.929.456.110.560	9.210.836.178.656
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	9.246.655.833.296	7.153.402.346.244
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.682.800.277.264	2.057.433.832.412
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	54.220.907.560	152.436.766.748
6. Chi phí tài chính	22	29	420.438.381.880	446.846.629.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*301.836.314.284*	*267.376.307.261*
7. Chi phí bán hàng	24		38.333.454.956	31.414.288.003
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		751.858.599.912	557.328.398.683
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1.526.390.748.076	1.174.281.283.063
10. Thu nhập khác	31		174.108.187.724	92.047.016.901
11. Chi phí khác	32		63.954.602.596	109.157.647.158
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		110.153.585.128	(17.110.630.257)
13. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	10	60.780.436.224	72.233.252.385
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		1.697.324.769.428	1.229.403.905.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	30	252.602.858.776	151.134.588.353
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	14	(2.800.886.956)	5.655.845.027
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	70		**1.447.522.797.608**	**1.072.613.471.811**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		*25*	*8.308.995.097*	*5.566.867.339*
- Lợi ích của các bên BCC		*11*	*117.424.456.472*	-
- Cổ đông của Tổng Công ty			*1.321.789.346.039*	*1.067.046.604.472*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**31**	**6.290**	**5.088**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.697.324.769.428**	**1.229.403.905.191**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.022.587.921.292	710.015.008.297
Các khoản dự phòng	03	55.186.535.296	60.979.156.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.253.027.244)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(86.911.203.368)	(120.308.539.540)
Chi phí lãi vay	06	301.836.314.284	267.376.307.261
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	**2.987.771.309.688**	**2.147.465.838.119**
Biến động các khoản phải thu	09	(935.576.056.200)	(54.188.569.596)
Biến động hàng tồn kho	10	215.887.135.408	(615.577.437.321)
Biến động các khoản phải trả	11	1.109.477.186.610	1.432.657.899.519
Biến động chi phí trả trước	12	(43.853.583.108)	16.485.080.598
Tiền lãi vay đã trả	13	(280.354.210.944)	(291.849.680.157)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(222.129.953.504)	(183.021.946.877)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(140.748.563.308)	(109.975.322.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**2.690.473.264.642**	**2.341.995.862.115**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(812.853.751.988)	(2.704.794.011.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	318.168.528	7.748.734.910
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(164.608.440.350)	(122.114.440.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.816.670.000	33.938.225.468
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.222.764.940	92.110.143.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(882.104.588.870)**	**(2.693.111.347.535)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.524.783.752)	(7.742.629.188)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.798.985.216.856	2.346.500.266.320
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.892.883.107.288)	(1.845.082.127.903)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(313.867.691.796)	(418.987.180.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(1.409.290.365.980)**	**74.688.328.496**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	50	**399.078.309.792**	**(276.427.156.924)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**668.192.690.536**	**854.569.370.820**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	477.648.524	6.428.333.092
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán		-	83.622.143.548
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**1.067.748.648.852**	**668.192.690.536**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 59.775.316.307 đồng (năm 2011: 459.851.956.088 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 459.851.956.088 đồng (2011: 462.127.867.092 đồng) là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 60.780.436.224 đồng (2011: 75.016.540.848 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 75.016.540.848 đồng (2011: 47.277.179.720 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 1.369.024.440 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (2011: 1.588.155.828 đồng). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm đã bao gồm 1.588.155.828 đồng (2011: 1.669.395.741 đồng) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong năm nay.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 5.287.333.596 đồng (2011: 3.038.469.000 đồng) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm đã bao gồm 163.653.136 đồng là số cổ tức của năm trước đã trả trong năm nay.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 5 ngày 03 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, sau đây gọi tắt là "PVD Tech"). PVD Tech được chuyển đổi hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần

và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD DeepWater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD DeepWater đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD DeepWater được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("PV Drilling V"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ - PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu đô la Mỹ, trong đó Công ty Mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD - Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Công ty Mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Huges đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD - PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của PVD-PTI là 4 triệu đô la Mỹ, trong đó PVD Logging nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 3,5 triệu đô la Mỹ, trong đó PVD Tech nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries (sau đây gọi tắt là "PVD - OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011 với vốn điều lệ là 105 tỷ đồng (tương

đương 5 triệu đô la Mỹ). PVD Tech hiện đang nắm giữ 51% vốn điều lệ của PVD - OSI. Hoạt động kinh doanh chính của PVD - OSI là sản xuất, chế tạo, ren, tiện các loại đầu nối ống và cấu kiện phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và sửa đổi ngày 28 tháng 5 năm 2012 với vốn điều lệ là 77.297.205.000 đồng (tương đương 3.707.300 đô la Mỹ), PVD Tech hiện đang nắm giữ 51% vốn điều lệ của Vietubes. Hoạt động kinh doanh chính của Vietubes là gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại, sản xuất các loại phụ kiện cơ khí phục vụ cho ngành khoan thăm dò, khai thác dầu khí và cơ khí hàng hải, ren, gia công, sửa chữa, phục hồi các loại ống chống, cần khoan, ống khai thác, ống dẫn và các phụ kiện ngành công nghiệp Dầu khí.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VNĐ") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang đồng VNĐ đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số

10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không trọng yếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các

phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty liên doanh được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh. Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	2012 (Số năm)	2011 (Số năm)
Phần mềm máy tính	5	5
Tài sản vô hình khác	10	20

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước từ 20 năm thành 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012. Việc điều chỉnh thời gian khấu hao làm chi phí khấu hao của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng 4.159.955.612 đồng và khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã giảm một khoản tương ứng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài

sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ngoài ra, bao gồm trong khoản trả trước dài hạn là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của các giàn khoan, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được kết chuyển và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ ngày đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	2.640.990.400	2.948.849.068
Tiền gửi ngân hàng	720.893.508.172	370.303.532.188
Các khoản tương đương tiền	344.214.150.280	294.940.309.280
	1.067.748.648.852	**668.192.690.536**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	5.990.757.640	92.998.873.692
Nguyên liệu, vật liệu	497.600.644.116	328.672.525.788
Công cụ, dụng cụ	641.065.012	931.782.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.506.312.332	148.051.589.088
Hàng hoá	225.374.497.688	407.495.779.368
Hàng gửi đi bán	45.774.903.624	26.624.765.648
	788.888.180.412	**1.004.775.315.820**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.055.625.524)	(1.688.859.208)
	787.832.554.888	**1.003.086.456.612**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	311.157.427.468	15.594.462.607.812	59.012.826.348	62.924.220.608	1.211.169.028	16.028.768.251.264
Tăng trong năm	1.961.601.868	264.234.276.204	8.418.490.148	10.494.833.468	-	285.109.201.688
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.288.630.996	19.072.324.568	963.086.720	-	-	24.324.042.284
Phân loại lại	(367.989.104)	(598.180.160)	966.169.264	-	-	-
Thanh lý	-	(2.041.102.344)	(2.881.887.048)	(2.390.262.936)	-	(7.313.252.328)
Giảm khác	-	(160.353.459.836)	-	-	-	(160.353.459.836)
Chênh lệch tỷ giá	(1.511.487.960)	(26.864.558.412)	(45.904.912)	(10.247.376)	-	(28.432.198.660)
Tại ngày 31/12/2012	315.528.183.268	15.687.911.907.832	66.432.780.520	71.018.543.764	1.211.169.028	16.142.102.584.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2012	55.047.799.988	1.979.973.788.584	29.272.587.632	39.944.771.520	151.294.592	2.104.390.242.316
Khấu hao trong năm	17.788.944.864	961.042.285.176	15.158.972.476	7.410.206.668	269.722.600	1.001.670.131.784
Phân loại lại	(13.267.436)	(9.247.632)	22.515.068	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	(1.872.458.028)	(2.701.766.504)	(1.371.190.552)	-	(5.945.415.084)
Chênh lệch tỷ giá	(1.240.973.896)	(11.710.001.472)	(35.261.804)	(10.226.548)	-	(12.996.463.720)
Tại ngày 31/12/2012	71.582.503.520	2.927.424.366.628	41.717.046.868	45.973.561.088	421.017.192	3.087.118.495.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	243.945.679.748	12.760.487.541.204	24.715.733.652	25.044.982.676	790.151.836	13.054.984.089.116
Tại ngày 31/12/2011	256.109.627.480	13.614.488.819.228	29.740.238.716	22.979.449.088	1.059.874.436	13.924.378.008.948

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng đồng Việt Nam và dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 7.178.986.046.843 đồng (2011: 7.644.476.492.068 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 133.268.312.076 đồng (2011: 93.895.998.136 đồng).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	127.507.308.104	25.151.038.852	33.382.618.528	186.040.965.484
Tăng trong năm	-	706.360.792	-	706.360.792
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.300.892.624	-	5.300.892.624
Chênh lệch tỷ giá	-	(19.974.052)	-	(19.974.052)
Tại ngày 31/12/2012	**127.507.308.104**	**31.138.318.216**	**33.382.618.528**	**192.028.244.848**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	1.864.834.980	15.528.002.980	9.799.615.656	27.192.453.616
Khấu hao trong năm	8.350.674.180	6.740.232.392	5.826.882.936	20.917.789.508
Chênh lệch tỷ giá	-	(16.662.400)	-	(16.662.400)
Tại ngày 31/12/2012	**10.215.509.160**	**22.251.572.972**	**15.626.498.592**	**48.093.580.724**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	**117.291.798.944**	**8.886.745.244**	**17.756.119.936**	**143.934.664.124**
Tại ngày 31/12/2011	**125.642.473.124**	**9.623.053.872**	**23.583.002.872**	**158.848.511.868**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo hạng mục:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9.542.889.728	14.843.761.524
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.530.188.076	5.530.188.076
Mua thiết bị khoan	94.606.961.916	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	9.045.558.744	1.015.031.752
	118.725.598.464	**21.388.981.352**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp 31/12/2012 VNĐ	Vốn đã góp 31/12/2011 VNĐ
BJ - PVD	5.000.000	49	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD - PTI	4.000.000	51	34.238.560.029	34.238.560.029
PVD Tubulars	3.500.000	51	30.548.750.000	30.548.750.000
PVD - Baker Hughes	20.000.000	51	81.956.000.000	81.956.000.000
Vietubes	3.707.300	51	90.530.110.024	-
PVD - OSI	5.000.000	51	53.111.400.000	-

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
BJ - PVD	92.788.989.936	74.804.990.852
PVD - PTI	49.815.702.248	66.416.243.088
PVD Tubulars	51.048.157.492	51.950.030.720
PVD - Baker Hughes	83.312.000.000	83.312.000.000
Vietubes	99.738.793.664	-
PVD - OSI	48.368.760.260	-
	425.072.403.600	**276.483.264.660**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 VNĐ	Góp vốn trong năm VNĐ	Lợi nhuận trước giai đoạn đầu tư	Lợi nhuận được chia VNĐ	Lợi nhuận đã công bố VNĐ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VNĐ	Tại ngày 31/12/2012 VNĐ
BJ - PVD	74.804.990.852	-	-	40.350.896.692	(22.927.983.100)	561.085.492	92.788.989.936
PVD - PTI	66.416.243.088	-	-	5.390.390.540	(23.397.696.156)	1.406.764.776	49.815.702.248
PVD Tubulars	51.950.030.720	-	-	10.573.105.092	(13.188.414.568)	1.713.436.248	51.048.157.492
PVD - Baker Hughes	83.312.000.000	-	-	-	-	-	83.312.000.000
Vietubes	-	111.497.040.350	(20.816.670.000)	9.208.683.640	-	(150.260.326)	99.738.793.664
PVD - OSI	-	53.111.400.000	-	(4.742.639.740)	-	-	48.368.760.260
	276.483.264.660	164.608.440.350	(20.816.670.000)	60.780.436.224	(59.514.093.824)	3.531.026.190	425.072.403.600

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa góp đủ vốn vào PVD - Baker Hughes và báo cáo tài chính của PVD – Baker Hughes vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng thành viên của liên doanh, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc.

Trong năm 2012, PVD Tech đầu tư vào Vietubes và sở hữu 51% vốn ở công ty này. Chi tiết khoản đầu tư vào Vietubes trong năm 2012 như sau:

	VND
Khoản vốn góp vào liên doanh	111.497.040.350
Lợi nhuận được chia của giai đoạn trước đầu tư	(20.816.670.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(150.260.326)
Gía trị thuần của khoản đầu tư	**90.530.110.024**
Trong đó: *Phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại liên doanh*	*64.860.828.876*
Lợi thế thương mại	*25.669.281.148*
Lợi nhuận được chia	**9.208.683.640**
Trong đó: *Lợi nhuận được chia trong năm*	*11.133.878.164*
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	*(1.925.194.524)*
Giá trị khoản đầu tư tại ngày tại ngày 31/12/2012	**99.738.793.664**

11. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm ("giàn khoan TAD hay giàn khoan PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	31/12/2012 %	31/12/2011 %
Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23,00	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62,43	62,00
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	9,71	10,00
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	4,86	5,00

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tổng tài sản	4.726.332.468.471	4.439.070.007.692
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan PV Drilling V	*4.121.823.351.649*	*4.116.802.211.454*

Số vốn thực góp của các đối tác trong BCC ghi nhận Phải trả dài hạn khác:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- PVN	947.088.004.220	970.060.642.552
- MB	133.229.238.748	144.025.620.000
- OCB	68.756.768.760	72.012.810.000
- Khác	2.465.327.048	2.465.327.048
	1.151.539.338.776	**1.188.564.399.600**

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Doanh thu	1.361.755.376.236	151.907.433.433
Giá vốn	788.209.839.218	119.756.074.144
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	195.009.542.985	42.299.110.231
Chi phí tài chính	164.763.873.916	19.652.495.597
Doanh thu tài chính	2.820.587.568	-
Doanh thu khác	79.854.706.203	-
Lợi nhuận/ (lỗ) thuần	296.447.413.888	(29.800.246.539)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	16.101.046.246	-
Lợi nhuận/ (lỗ) phân phối cho liên doanh	312.548.460.134	(29.800.246.539)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	179.022.957.416	(18.476.160.640)
Các bên BCC:	117.424.456.472	(11.324.085.899)
Petro Việt Nam	*71.886.145.831*	*(6.854.062.236)*
MB	*30.348.455.479*	*(2.980.022.605)*
OCB	*15.189.855.162*	*(1.490.001.058)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và chưa phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ góp vốn.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	20.000.000.000	20.000.000.000
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	3.224.575.664	3.218.327.264
	33.224.575.664	**33.218.327.264**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 201 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	58.149.380.780	88.488.195.388
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	12.407.614.504	39.279.608.512
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	380.340.108
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	3.768.014.308	1.605.797.144
Chi phí duy tu, bảo dưỡng giàn	93.206.216.432	-
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling V	27.507.289.664	44.755.102.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.431.736.756	8.847.172.044
	203.470.252.444	**183.356.215.456**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	6.621.940.300	2.491.924.500	9.113.864.800
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.160.831.407)	(3.495.013.620)	(5.655.845.027)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	250.351.331	(591.372)	249.759.959
Tại ngày 31/12/2011	4.711.460.224	(1.003.680.492)	3.707.779.732
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	119.177.816	2.681.709.140	2.800.886.956
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	**4.830.638.040**	**1.678.028.648**	**6.508.666.688**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012				31/12/2011			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VNĐ	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Giá trị khoản đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VNĐ	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Giá trị khoản đầu tư VNĐ
PVD Offshore	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Well	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	100	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000	14.996.960.000	19,755,753,400	52	28.958.670.000	14.996.960.000	19.755.753.400
PVD DeepWater	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
				529.755.753.400				429.755.753.400

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035123077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2012 vốn điều lệ đăng ký của PVD Well là 80.000.000.000 đồng (31/12/2011: 50.000.000.000 đồng). Đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Mẹ chưa thực hiện góp thêm vốn vào PVD Well. Số vốn tăng thêm đã được Công ty Mẹ góp đủ vào ngày 06 tháng 02 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi

Trong năm, Công ty Mẹ đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 4.750.980 đô la Mỹ tương đương với 100.000.000.000 đồng và thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ trong PVD Tech là 97%, PVD Well là 1% và PVD Offshore là 2%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 4.285.636.640 đồng.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại VNĐ
Giá trị lợi thế thương mại tại thời điểm đầu tư	4.285.636.640
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	689.631.032
Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2012	4.975.267.672
GIÁ TRỊ PHÂN BỔ LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2012	2.487.633.836
Phân bổ trong năm	428.556.667
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	68.961.769
Tại ngày 31/12/2012	2.985.152.272
GIÁ TRỊ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2012	**1.990.115.400**
Tại ngày 31/12/2011	**2.487.633.836**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	402.959.836.700	529.730.645.896
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	1.537.812.969.072	1.519.884.309.984
	1.940.772.805.772	**2.049.614.955.880**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Ngân hàng HSBC Việt Nam	172.124.424.864	-
Ngân hàng Vietcombank	230.835.411.836	196.482.645.896
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	20.828.000.000
Ngân hàng DBS	-	145.796.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	166.624.000.000
	402.959.836.700	**529.730.645.896**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng HSBC Việt Nam là khoản vay tín chấp bằng đồng đô la Mỹ tương đương với hạn mức tín dụng là 10.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	114.947.274.296	59.802.186.720
Thuế nhập khẩu	3.687.180.840	59.568.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.674.078.172	42.201.172.900
Thuế thu nhập cá nhân	24.949.819.544	42.055.189.448
Thuế nhà thầu	-	10.188.370.276
Các loại thuế khác	46.906.030.648	25.072.704.744
	263.164.383.500	**179.379.192.168**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2012 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	59.802.186.720	802.394.013.700	747.248.926.124	114.947.274.296
Thuế xuất nhập khẩu	59.568.080	12.043.270.300	8.415.657.540	3.687.180.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.201.172.900	252.602.858.776	222.129.953.504	72.674.078.172
Thuế thu nhập cá nhân	42.055.189.448	462.702.434.512	479.807.804.416	24.949.819.544
Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
Các loại thuế khác	35.261.075.020	290.741.648.588	279.096.692.960	46.906.030.648
	179.379.192.168	**1.820.510.225.876**	**1.736.725.034.544**	**263.164.383.500**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	443.259.059.124	220.412.337.701
Trích trước chi phí lãi vay	96.500.435.396	75.169.959.896
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả	-	3.591.746.944
Trích trước phí quản lý Petro Việt Nam	14.468.336.824	-
Các khoản khác	214.628.353.572	252.002.547.287
	768.856.184.916	**551.176.591.828**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	5.287.333.596	3.038.469.000
Phải trả các bên BCC	131.450.027.676	-
Các khoản phải trả khác	13.133.449.476	21.648.459.528
	149.870.810.748	**24.686.928.528**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng đã trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt theo quyết định của Tổng Công ty.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	6.405.716.529.156	7.371.478.043.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(1.537.812.969.072)	(1.519.884.309.984)
	4.867.903.560.084	**5.851.593.733.416**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vietcombank	800.560.149.365	753.743.492.256
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	29.053.497.900	87.160.493.700
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	2.674.071.033.356	3.153.115.033.356
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC")	1.077.849.000.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	1.124.575.652.190	1.199.547.378.904
MB và OCB	399.683.996.345	246.114.645.184
SCB	299.923.200.000	374.904.000.000
	6.405.716.529.156	**7.371.478.043.400**

Chi tiết hợp đồng vay theo nguyên tệ

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 31/12/2012	Đơn vị tiền tệ
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	20.496.204	Đô la Mỹ
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	1.394.925	Đô la Mỹ
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	110.788.277	Đô la Mỹ
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	17.600.000	Đô la Mỹ
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	51.750.000	Đô la Mỹ
MB và Vietinbank	Giàn PVDrilling V	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	53.993.454	Đô la Mỹ
SCB	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	14.400.000	Đô la Mỹ
MB và OCB	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	19.201.729	Đô la Mỹ
Vietcombank	Giàn PVDrilling V	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	15.844.729	Đô la Mỹ
Vietcombank	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 5 năm + 2%	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	4.617.350.298	Đồng Việt Nam
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	8.914.109.837	Đồng Việt Nam
Vietcombank	Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	1.456.916	Đô la Mỹ

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	1.537.812.969.072	1.519.884.309.984
Trong năm thứ hai	1.513.091.729.068	1.490.584.411.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.254.325.496.706	2.961.675.517.902
Sau năm năm	1.100.486.334.310	1.399.333.803.816
	6.405.716.529.156	**7.371.478.043.400**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.537.812.969.072)	(1.519.884.309.984)
Số phải trả sau 12 tháng	**4.867.903.560.084**	**5.851.593.733.416**

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	145.390.707.948	73.308.774.380
Số trích lập trong năm	180.724.056.128	68.034.935.003
Số quỹ đã sử dụng	(412.172.659)	-
Chênh lệch tỷ giá	1.840.231	4.046.998.565
Tại ngày 31 tháng 12	**325.704.431.648**	**145.390.707.948**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348.480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

ác thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(36.492.366.851)	253.826.437.681	314.912.705.555	155.286.069.483	1.052.171.474.162	5.226.916.701.884
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(422.025.649.733)	(422.025.649.733)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.903.120.935)	-	-	-	-	(7.903.120.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	489.031.189.969	-	-	-	489.031.189.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.067.046.604.472	1.067.046.604.472
Phân phối quỹ	-	-	-	-	109.718.758.912	54.568.783.969	(315.196.014.630)	(150.908.471.749)
Tại ngày 31/12/2011	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(44.395.487.786)	742.857.627.650	424.631.464.467	209.854.853.452	1.381.996.414.271	6.202.157.253.908
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(315.239.602.500)	(315.239.602.500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.783.752)	-	-	-	-	(1.524.783.752)
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	-	30.512.410.588	-	-	-	-	30.512.410.588
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(69.361.483.135)	-	-	-	(69.361.483.135)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.447.522.797.608	1.447.522.797.608
Phân phối quỹ	-	-	-	-	129.838.211.240	52.480.103.320	(363.694.412.056)	(181.376.097.496)
Phân phối cho Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(8.308.995.097)	(8.308.995.097)
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	(112.245.028.748)	(112.245.028.748)
Tại ngày 31/12/2012	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(15.407.860.950)	673.496.144.515	554.469.675.707	262.334.956.772	2.030.031.173.478	6.992.136.471.376

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 cho cổ đông bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ với số tiền là 315.239.602.500 đồng tương đương 15.095.533 đô la Mỹ .

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ khen thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 30.512.410.588 đồng tương đương 1.605.017 đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VNĐ	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính VNĐ	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	18.701.256.007	231.844.078.526	3.281.103.148	253.826.437.681
Phát sinh trong năm	(985.397.966)	492.600.680.363	(2.584.092.428)	489.031.189.969
Tại 31/12/2011	17.715.858.041	724.444.758.889	697.010.720	742.857.627.650
Phát sinh trong năm	(19.607.979.072)	(49.056.493.343)	(697.010.720)	(69.361.483.135)
Tại 31/12/2012	**(1.892.121.031)**	**675.388.265.546**	**-**	**673.496.144.515**

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con (PVD Training)	28.958.670.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48,21%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011 như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tổng tài sản	87.740.656.599	53.460.412.624
Tổng nợ phải trả	(35.839.849.332)	(13.040.877.744)
Tài sản thuần	**51.900.807.267**	**40.419.534.880**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	28.958.670.000	28.958.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	312.482.400	312.482.400
Các quỹ khác	5.417.171.027	2.832.056.663
Lợi nhuận chưa phân phối	17.212.483.840	8.316.325.817
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**25.007.929.664**	**19.515.169.504**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	13.961.700.000	13.961.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	125.760.000	125.760.000
Các quỹ khác	2.621.894.220	1.376.617.710
Lợi nhuận chưa phân phối	8.298.575.444	4.051.091.794

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận trong năm	17.234.095.755	11.546.513.587
Lợi nhuận của cổ đông thiểu	8.308.995.097	5.566.867.339

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.833.975.776.740	1.426.522.466.736	15.377.015.184.440	(13.553.891.669.404)	19.083.621.758.512
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					19.083.621.758.512
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.591.251.659.192	1.180.511.649.132	8.229.139.467.520	(12.934.428.417.604)	12.066.474.358.240
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					12.066.474.358.240

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	6.928.867.797.304	1.493.323.611.264 -	4.613.605.926.948	(1.106.341.224.956)	11.929.456.110.560
Giá vốn hàng bán	5.181.515.838.116	1.433.972.142.464 -	3.485.960.594.740	(854.792.742.024)	9.246.655.833.296
Lợi nhuận gộp	1.747.351.959.188	59.351.468.800 -	1.127.645.332.208	(251.548.482.932)	2.682.800.277.264
Doanh thu hoạt động tài chính	14.156.666.632	16.942.411.632	373.632.721.364	(350.510.892.068)	54.220.907.560
Chi phí tài chính	342.048.079.936	8.015.593.316 -	73.587.156.864	(3.212.448.236)	420.438.381.880
Chi phí bán hàng	16.970.175.356	708.860.152	21.792.357.228	(1.137.937.780)	38.333.454.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	383.746.839.820	46.486.575.556 -	571.538.211.252	(249.913.026.716)	751.858.599.912
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.018.743.530.708	21.082.851.408 -	834.360.328.228	(347.795.962.268)	1.526.390.748.076
Thu nhập khác	136.269.939.296	2.281.811.540 -	35.556.436.888	-	174.108.187.724
Chi phí khác	49.443.235.124	1.139.437.396 -	13.371.930.076	-	63.954.602.596
Lợi nhuận khác	86.826.704.172	1.142.374.144 -	22.184.506.812	-	110.153.585.128
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					60.780.436.224
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.697.324.769.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành					252.602.858.776
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(2.800.886.956)
Lợi nhuận sau thuế					**1.447.522.797.608**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.101.799.116.128	1.296.981.408.572	15.904.593.731.648	(13.767.956.458.952)	18.535.417.797.396
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					18.535.417.797.396
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.003.905.162.564	1.167.518.205.472	9.449.481.584.108	(13.307.159.578.160)	12.313.745.373.984
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					12.313.745.373.984

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	5.134.434.070.696	1.315.512.615.711	3.281.258.255.079	(520.368.762.830)	9.210.836.178.656
Giá vốn hàng bán	3.862.121.097.744	1.191.612.928.163	2.490.002.353.860	(390.334.033.523)	7.153.402.346.244
Lợi nhuận gộp	1.272.312.972.952	123.899.687.548	791.255.901.219	(130.034.729.307)	2.057.433.832.412
Doanh thu hoạt động tài chính	12.257.503.272	22.524.028.947	542.218.949.545	(424.563.715.016)	152.436.766.748
Chi phí tài chính	291.053.580.062	28.515.217.437	127.277.831.912	-	446.846.629.411
Chi phí bán hàng	-	1.914.061.891	29.500.226.112	-	31.414.288.003
Chi phí quản lý doanh nghiệp	203.837.090.779	48.825.041.132	434.211.575.336	(129.545.308.564)	557.328.398.683
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	789.679.805.383	67.169.396.035	742.485.217.404	(425.053.135.759)	1.174.281.283.063
Thu nhập khác	10.479.734.209	9.971.586.520	71.595.696.172	-	92.047.016.901
Chi phí khác	48.731.447.380	4.687.985.645	55.738.214.133	-	109.157.647.158
Lỗ khác	(38.251.713.171)	5.283.600.875	15.857.482.039	-	(17.110.630.257)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					72.233.252.385
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.229.403.905.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành					151.134.588.353
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					5.655.845.027
Lợi nhuận sau thuế					1.072.613.471.811

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	922.033.399.008	732.748.291.401
Chi phí nhân công	2.777.874.057.144	2.007.163.538.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.587.921.292	670.900.155.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.560.614.811.700	3.312.573.683.657
Chi phí khác	319.481.733.400	356.342.003.941
Giá vốn thương mại	1.434.255.965.620	662.417.360.710
	10.036.847.888.164	**7.742.145.032.930**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.677.954.296	42.507.155.537
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.521.958.640	107.943.366.573
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.994.624	1.986.244.638
	54.220.907.560	**152.436.766.748**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	301.836.314.284	267.376.307.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.775.357.892	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.212.225.180	161.013.871.928
Chi phí tài chính khác	35.614.484.524	18.456.450.222
	420.438.381.880	**446.846.629.411**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.697.324.769.428	1.229.403.905.191
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(347.334.892.832)	(442.697.361.043)
Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	4.889.206.376	(1.138.286.884)
Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(3.395.026.484)	(7.487.295.270)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	89.181.851.100	46.703.917.407
Thu nhập chịu thuế	**1.440.665.907.588**	**824.784.879.401**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	246.705.285.608	150.566.715.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	5.897.573.168	567.873.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**252.602.858.776**	**151.134.588.353**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành (25%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD DeepWater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Tổng Công ty	1.321.789.346.039	1.067.046.604.472
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.321.789.346.039	1.067.046.604.472
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	210.152.326	209.700.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.290**	**5.088**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Các khoản vay	6.808.676.365.856	7.901.208.689.296
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.067.748.648.852	668.192.690.536
Nợ thuần	5.740.927.717.004	7.233.015.998.760
Vốn chủ sở hữu	6.992.136.471.376	6.202.157.253.908
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,82	1,17

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.067.748.648.852	668.192.690.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.063.604.787.180	2.119.844.264.240
Các khoản đầu tư khác	33.224.575.664	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	26.024.835.936	22.805.097.900
Tổng cộng	**4.190.602.847.632**	**2.844.060.379.940**
Các khoản vay và nợ	6.808.676.365.856	7.901.208.689.296
Phải trả người bán và phải trả khác	2.379.025.292.740	1.975.502.412.716
Chi phí phải trả	768.856.184.916	551.176.591.828
Tổng cộng	**9.956.557.843.512**	**10.427.887.693.840**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc

xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
USD (các công ty con)	4.759.755.245.490	5.562.653.491.892	1.572.378.065.078	786.652.003.020
VNĐ (Công ty Mẹ)	391.667.894.844	826.896.551.944	992.653.857.208	1.475.223.100.348
DZD	23.654.984.440	17.703.404.268	34.929.430.776	29.874.246.068
SGD	10.256.956.971	5.487.449.020	327.065.384	502.246.392
EUR	5.591.786.674	1.418.782.532	3.901.134.235	480.647.756
Norwegian krone (NOK)	768.761.480	793.692.596	-	-
Bạt Thái (THB)	294.237.156	107.305.856	-	-
GBP	604.699.324	66.149.728	-	83.312
JPY	-	397.273.272	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty Mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi của đồng đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Việt Nam đồng so với đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	VNĐ
Tăng/giảm lợi nhuận ở Công ty Mẹ	12.019.713.832
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	63.747.543.608
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	**51.727.829.776**

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng 19.217.141.652 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.067.748.648.852	-	-	1.067.748.648.852
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.063.604.787.180	-	-	3.063.604.787.180
Các khoản đầu tư khác	-	10.006.248.400	23.218.327.264	33.224.575.664
Các khoản ký quỹ, ký cược	8.918.341.320	17.106.494.616	-	26.024.835.936
Tổng cộng	**4.140.271.777.352**	**27.112.743.016**	**23.218.327.264**	**4.190.602.847.632**
Các khoản vay và nợ	1.940.772.805.772	3.767.286.473.540	1.100.617.086.544	6.808.676.365.856
Phải trả người bán và phải trả khác	2.379.025.292.740	-	-	2.379.025.292.740
Chi phí phải trả	768.856.184.916	-	-	768.856.184.916
Tổng cộng	**5.088.654.283.428**	**3.767.286.473.540**	**1.100.617.086.544**	**9.956.557.843.512**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(948.382.506.076)**	**(3.740.173.730.524)**	**(1.077.398.759.280)**	**(5.765.954.995.880)**

31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.192.690.536	-	-	668.192.690.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.119.844.264.240	-	-	2.119.844.264.240
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	6.175.668.624	16.629.429.276	-	22.805.097.900
Tổng cộng	2.794.212.623.400	26.629.429.276	23.218.327.264	2.844.060.379.940
Các khoản vay và nợ	2.049.614.955.880	4.452.259.908.772	1.399.333.824.644	7.901.208.689.296
Phải trả người bán và phải trả khác	1.975.502.412.716	-	-	1.975.502.412.716
Chi phí phải trả	551.176.591.828	-	-	551.176.591.828
Tổng cộng	4.576.293.960.424	4.452.259.908.772	1.399.333.824.644	10.427.887.693.840
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.782.081.337.024)	(4.425.630.479.496)	(1.376.115.497.380)	(7.583.827.313.900)

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	34.366.470.764	25.526.753.364

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	38.023.501.766	20.226.487.360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	78.128.055.835	50.239.427.080
Sau năm năm	33.328.837.782	43.095.673.016
	149.480.395.383	**113.561.587.456**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Thời gian thuê được thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 38 năm.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Ngày 06 tháng 02 năm 2013, Tổng Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Falcon Energy Group Limited nhằm thành lập Công ty Liên doanh PVDrilling Overseas tại Singapore để cùng đầu tư một giàn khoan tự nâng thế hệ mới. Vốn điều lệ của Liên doanh tại thời điểm thành lập là 1.000 đô la Mỹ và có thể tăng lên tối đa là 70.000.000 đô la Mỹ. Tổng Công ty cam kết góp 50% vốn điều lệ của Liên doanh.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2.883.900.699.040	213.768.949.128
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	4.598.377.551.362	3.952.168.244.822
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	319.790.091.940	224.315.969.213
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	125.072.973.120	142.482.063.164
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	1.857.131.119	2.937.897.221
Hoàn trả trong năm	58.106.995.800	63.747.241.299

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lương	6.352.841.524	6.638.829.373
Tiền thưởng	5.971.830.577	3.561.467.299
Các khoản phúc lợi khác	248.150.000	228.000.000
	12.572.822.101	**10.428.296.672**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	87.444.483.480	14.248.684.736
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.086.553.791.836	664.787.999.860
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	75.820.397.508	1.062.959.791.780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	50.853.686.456	60.590.755.628
Các khoản vay phải trả		
PVFC	29.053.497.900	87.160.493.700
Lãi vay phải trả		
PVFC	92.205.973	290.679.734
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	947.358.414.144	3.069.862.456

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2013.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 20 tháng 3 năm 2013